



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2026

Và lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	04 - 38
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ mười chín ngày 28 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông: Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch
Ông: Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT
Bà: Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT
Ông: Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT
Bà: Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên độc lập HĐQT

Ban Giám đốc, Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc
Bà: Hồ Thị Xuân Hòa	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát:

Bà: Phùng Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Trọng Cường	Thành viên
Bà: Bùi Thị Trà	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Nguyễn Thế Hùng - Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc


CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ DỊCH VỤ
HOÀNG HUY
PHÒNG KẾ TOÁN - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thế Hùng

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		971.803.107.020	1.051.622.725.910
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	19.697.036.639	14.418.944.981
111	1. Tiền		19.697.036.639	14.418.944.981
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	365.990.248.321	604.575.065.543
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		365.990.248.321	604.575.065.543
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		89.349.405.360	107.372.396.137
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	85.382.540.840	86.370.000.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	182.959.472	20.114.605.372
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.783.905.048	887.790.765
140	IV. Hàng tồn kho	08	482.295.937.098	316.147.611.706
141	1. Hàng tồn kho		483.583.879.101	317.569.900.634
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.287.942.003)	(1.422.288.928)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.470.479.602	9.108.707.543
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	352.004.436	640.910.696
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.118.475.166	8.467.796.847
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.878.765.817.311	4.720.141.341.766
220	I. Tài sản cố định		17.953.384.906	20.718.042.216
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	17.953.384.906	20.718.042.216
222	- Nguyên giá		26.903.663.989	28.479.327.909
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.950.279.083)	(7.761.285.693)
260	II. Đầu tư tài chính dài hạn	04	4.860.546.943.029	4.699.042.182.598
261	1. Đầu tư vào công ty con		4.882.993.039.286	4.729.287.097.286
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(22.446.096.257)	(30.244.914.688)
270	III. Tài sản dài hạn khác		265.489.376	381.116.952
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	265.489.376	381.116.952
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.850.568.924.331	5.771.764.067.676

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		484.002.092.946	448.246.643.230
310	I. Nợ ngắn hạn		484.002.092.946	448.246.643.230
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	391.360.339.334	365.477.259.784
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	4.843.361.464	6.213.368.624
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13	18.315.208.757	1.871.706.879
315	4. Phải trả người lao động		-	658.430.890
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.000.873.721	7.464.353.635
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	61.014.580.220	59.784.220.110
322	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	9.426.168	319.000.026
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.458.303.282	6.458.303.282
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.366.566.831.385	5.323.517.424.446
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.319.859.680.000	4.319.859.680.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		4.319.859.680.000	4.319.859.680.000
412	2. Thặng dư vốn		161.922.351.645	161.922.351.645
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.572.915.034	19.572.915.034
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		865.211.884.706	822.162.477.767
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		822.162.477.767	392.161.637.289
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		43.049.406.939	430.000.840.478
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.850.568.924.331	5.771.764.067.676

Người lập



Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng



Hồ Thị Xuân Hòa

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Thế Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	203.877.706.297	155.702.555.737	350.047.834.948	251.708.944.671
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1.454.629.628	-	1.454.629.628	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		202.423.076.669	155.702.555.737	348.593.205.320	251.708.944.671
11	4. Giá vốn hàng bán	21	175.711.712.650	132.151.860.369	302.456.249.539	212.077.214.702
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.711.364.019	23.550.695.368	46.136.955.781	39.631.729.969
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	22	-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	8.101.792.990	96.375.103.105	15.683.143.768	265.003.674.300
23	8. Chi phí tài chính	23	(5.707.494.081)	12.435.347.940	(4.670.778.047)	12.435.347.940
24	Trong đó: Chi phí đi vay		-	809.959.319	-	809.959.319
25	9. Chi phí bán hàng	24	5.902.567.126	6.094.786.943	12.652.117.373	11.117.153.557
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.103.843.742	1.946.299.010	3.660.749.160	3.677.613.275
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.514.240.222	99.449.364.580	50.178.011.063	277.405.289.497
31	12. Thu nhập khác	26	1.713.594.448	7.021.000	1.906.007.996	14.041.601
32	13. Chi phí khác	27	-	14.100	756.379	363.685.223
40	14. Lợi nhuận khác		1.713.594.448	7.006.900	1.905.251.617	(349.643.622)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Quý II		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.227.834.670	99.456.371.480	52.083.262.680	277.055.645.875
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	5.360.776.363	2.874.980.674	9.033.855.741	6.882.341.158
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		28.867.058.307	96.581.390.806	43.049.406.939	270.173.304.717



Phạm Hồng Dung

fn

Hồ Thị Xuân Hòa

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Thế Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		52.083.262.680	277.055.645.875
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(22.399.661.821)	(254.899.107.607)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.519.421.832	1.561.685.862
03	- Các khoản dự phòng		(8.242.739.214)	120.845.974
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		485.303.527	6.174.681.129
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(16.161.647.966)	(263.566.279.891)
06	- Chi phí đi vay		-	809.959.319
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.683.600.859	22.156.538.268
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		12.372.312.458	18.545.431.042
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(166.013.978.467)	(72.064.803.045)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		32.011.518.037	(195.732.722.857)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		404.533.836	892.234.085
14	- Chi phí đi vay đã trả		-	(809.959.319)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.475.716.960)	(10.053.721.178)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(97.017.730.237)	(237.067.003.004)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.620.370.371	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(342.787.210.228)	(1.010.029.852.187)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		582.738.564.914	1.367.303.247.602
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(153.705.942.000)	(1.302.548.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.419.975.609	259.896.194.423
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		102.285.758.666	(685.378.410.162)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	799.946.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		-	178.855.579.960
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		-	(58.420.579.960)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	920.381.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.268.028.429	(2.064.413.166)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		14.418.944.981	65.575.823.672
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.063.229	737.661
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	19.697.036.639	63.512.148.167

Người lập



Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng



Hồ Thị Xuân Hòa

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Thế Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ mười chín ngày 28 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 4.319.859.680.000 VND; tương đương 431.985.968 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 47 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 48 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh ô tô con, ô tô tải và các phụ tùng, thiết bị phụ trợ; kinh doanh bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết:
 - + Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - + Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; (Khoản 3 điều 11 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014).
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 34 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế

2.8. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với linh kiện: Công ty áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng đối với linh kiện chậm luân chuyển từ 03 năm đến 05 năm là 20%, từ 05 năm đến 07 năm là 40%, và 70% đối với các linh kiện chậm luân chuyển trên 7 năm.

2.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: Sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.19. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí đại lý, cộng tác viên bán hàng,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với hàng hóa là xe ô tô, Công ty có nghĩa vụ bảo hành 12 tháng kể từ ngày bàn giao xe. Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng bảo hành xe ô tô.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27. Bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.28. Thuế thu nhập doanh nghiệp***a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	379.748.189	302.344.387
Tiền gửi không kỳ hạn	19.317.288.450	14.116.600.594
	19.697.036.639	14.418.944.981

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng	VND	6.829.702.396
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	VND	5.211.341.428
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	VND	2.957.312.883
- Các ngân hàng khác	VND, USD	4.318.931.743
		19.317.288.450

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	312.565.048.314	312.565.048.314	-	419.621.489.849	419.621.489.849	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	106.256.496.485	106.256.496.485	-	112.161.597.176	112.161.597.176	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tô Hiệu	73.900.797.403	73.900.797.403	-	52.404.465.829	52.404.465.829	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	62.526.194.822	62.526.194.822	-	51.834.736.863	51.834.736.863	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	10.356.164.383	10.356.164.383	-	10.098.301.370	10.098.301.370	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	59.525.395.221	59.525.395.221	-	193.122.388.611	193.122.388.611	-
- Chứng chỉ tiền gửi	53.425.200.007	53.425.200.007	-	184.953.575.694	184.953.575.694	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	53.425.200.007	53.425.200.007	-	184.953.575.694	184.953.575.694	-
	365.990.248.321	365.990.248.321	-	604.575.065.543	604.575.065.543	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	VND	6 tháng	7,8% - 8,0%	106.256.496.485
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tô Hiệu	VND	6 tháng	7,6%	73.900.797.403
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	VND	6 tháng	7,65% - 9,0%	62.526.194.822
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	VND	12 tháng	5,2%	10.356.164.383
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	48 tháng	5,5% - 7,8%	59.525.395.221
				<u>312.565.048.314</u>

Chứng chỉ tiền gửi

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	1 - 3 tháng	6,7%	53.425.200.007
				<u>53.425.200.007</u>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	4.882.993.039.286	4.860.546.943.029	(22.446.096.257)	4.729.287.097.286	4.699.042.182.598	(30.244.914.688)
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	493.692.595.606	493.692.595.606	-	493.692.595.606	493.692.595.606	-
- Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	565.339.701.680	542.893.505.423	(22.446.096.257)	565.339.701.680	535.094.786.992	(30.244.914.688)
Công ty Cổ phần HHS Capital	1.305.548.000.000	1.305.548.000.000	-	1.305.548.000.000	1.305.548.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV ⁽¹⁾	2.518.412.742.000	2.518.412.742.000	-	2.364.706.800.000	2.364.706.800.000	-
	4.882.993.039.286	4.860.546.943.029	(22.446.096.257)	4.729.287.097.286	4.699.042.182.598	(30.244.914.688)

⁽¹⁾ Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 05/01/2026 phê duyệt giao dịch mua cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV như sau:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký mua: 5.911.767 cổ phiếu;
- Giá mua: 26.000 VND/ cổ phiếu;
- Mệnh giá: 10.000 VND/ cổ phiếu;
- Tổng số tiền mua cổ phiếu: 153.705.942.000 VND.

Sau giao dịch trên, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy sở hữu trực tiếp 242.382.447 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV, tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp là 51,15%.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại 30/06/2026:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Km9, Quốc lộ 5, phường An Dương, thành phố Hải Phòng	99,79%	99,79%	Kinh doanh ô tô và xe động cơ, kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	Phòng A, Tầng 8, Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng	90,17%	90,17%	Xây dựng nhà ở xã hội
- Công ty Cổ phần HHS Capital	Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng	99,996%	99,996%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản thông qua sở hữu cổ phần các công ty phát triển bất động sản
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	Tầng 4, Số 183, phố Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	51,15%	58,53%	Xây dựng và kinh doanh Bất động sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	85.382.540.840	-	86.370.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ô tô Nam Việt	59.210.000.000	-	37.770.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phú Mẫn	6.632.540.840	-	36.615.000.000	-
- Các khách hàng khác	19.540.000.000	-	11.985.000.000	-
	85.382.540.840	-	86.370.000.000	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	182.959.472	-	20.114.605.372	-
- Công ty TNHH Nội thất và Quảng cáo Việt Phát	78.770.192	-	78.770.192	-
- Công ty TNHH Quảng cáo và Nội thất Tuấn Tiến	44.189.280	-	44.189.280	-
- Cục Đăng Kiểm Việt Nam	60.000.000	-	60.000.000	-
- China Dongfeng Motor Industry Import And Export Co.Ltd	-	-	19.695.705.900	-
- Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Hiệp Phát	-	-	235.940.000	-
	182.959.472	-	20.114.605.372	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phí L/C trả trước ngân hàng	41.741.651	-	879.102.696	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa thông quan	3.733.475.328	-	-	-
- Phải thu khác	8.688.069	-	8.688.069	-
	3.783.905.048	-	887.790.765	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	46.910.556.372	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	146.218.694.370	(1.287.942.003)	64.332.319.849	(1.422.288.928)
+ Xe ô tô sát xi	123.125.992.392	-	38.649.513.911	-
+ Linh kiện, phụ tùng	23.092.701.978	(1.287.942.003)	25.682.805.938	(1.422.288.928)
- Sản phẩm	40.158.351.990	-	34.429.154.779	-
- Hàng hóa	10.472.819.126	-	8.242.637.076	-
- Hàng gửi đi bán	239.823.457.243	-	210.565.788.930	-
	483.583.879.101	(1.287.942.003)	317.569.900.634	(1.422.288.928)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.368.218.908	3.438.193.213	20.171.744.899	501.170.889	28.479.327.909
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.575.663.920)	-	(1.575.663.920)
Số dư cuối kỳ	4.368.218.908	3.438.193.213	18.596.080.979	501.170.889	26.903.663.989
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	660.628.857	1.997.082.890	4.614.743.479	488.830.467	7.761.285.693
- Khấu hao trong kỳ	183.753.900	133.025.568	1.196.816.682	5.825.682	1.519.421.832
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(330.428.442)	-	(330.428.442)
Số dư cuối kỳ	844.382.757	2.130.108.458	5.481.131.719	494.656.149	8.950.279.083
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.707.590.051	1.441.110.323	15.557.001.420	12.340.422	20.718.042.216
Tại ngày cuối kỳ	3.523.836.151	1.308.084.755	13.114.949.260	6.514.740	17.953.384.906

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.949.970.295 VND

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí về thuê văn phòng	100.483.871	355.483.871
- Chi phí biển hiệu tên đại lý	78.558.418	203.932.349
- Các khoản khác	172.962.147	81.494.476
	352.004.436	640.910.696

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	197.581.307	292.210.107
- Chi phí phần mềm	13.341.095	17.171.693
- Các khoản khác	54.566.974	71.735.152
	265.489.376	381.116.952

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	391.360.339.334	365.477.259.784
- China Dongfeng Motor Industry Import And Export Co.Ltd	390.272.868.336	364.010.539.475
- Đối tượng khác	1.087.470.998	1.466.720.309
	391.360.339.334	365.477.259.784

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	4.843.361.464	6.213.368.624
- Công ty TNHH Phước Lộc	775.681.860	350.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hoàng Long	-	1.250.000.000
- Các khách hàng khác	4.067.679.604	4.613.368.624
	4.843.361.464	6.213.368.624

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	35 654.827.450	31.921.352.122	-	3.733.475.328
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	91 124.261.499	82.091.659.899	-	9.032.601.600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.802.637.582	9 033.855.741	5.475.716.960	-	5.360.776.363
- Thuế thu nhập cá nhân	-	69.069.297	440.996.959	321 710.790	-	188.355.466
	-	1.871.706.879	136.253.941.649	119.810 439.771	-	18.315.208.757

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Chi phí thường doanh số phải trả cho cộng tác viên	567.885.000	486.360.000
- Chi phí tiền thưởng phải trả cho đại lý	1.220.538.721	6.695.363.635
- Chi phí thưởng cho nhân viên kinh doanh xe và bộ phận hỗ trợ của công ty	212.450.000	182.630.000
- Chi phí phải trả khác	-	100.000.000
	2.000.873.721	7.464.353.635

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Bảo hiểm xã hội	5.366.550	5.366.550
- Công ty TNHH Prukisa International (*)	59.432.646.000	59.638.397.000
- Phải trả khác	1.576.567.670	140.456.560
<i>Chiết khấu phải trả đại lý</i>	<i>1.436.111.110</i>	-
<i>Phải trả khác</i>	<i>140.456.560</i>	<i>140.456.560</i>
	61.014.580.220	59.784.220.110

(*) Khoản tiền tạm ứng (2.261.000 USD) của Công ty TNHH Prukisa International (sau đây gọi tắt là Prukisa International) cho Công ty để giải phóng mặt bằng Dự án nhà ở dành cho người có thu nhập thấp (Prukisa Town) tại phường An Hải, thành phố Hải Phòng do Công ty TNHH Prukisa Việt Nam làm chủ đầu tư trên cơ sở được chấp thuận về nguyên tắc do các cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền phê duyệt.

Theo quy định của hợp đồng tạm ứng giữa Prukisa International và Công ty, khoản tiền này sẽ được coi là một phần vốn góp của Prukisa International vào Công ty TNHH Prukisa Việt Nam sau khi Công ty thành lập, Prukisa International lựa chọn phương án khấu trừ khoản tiền tạm ứng này vào phần vốn góp trong Công ty TNHH Prukisa Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy sẽ thực hiện quá trình này.

Thực tế Công ty đã sử dụng khoản tiền này để giải phóng mặt bằng của Dự án nhưng hai bên chưa thống nhất phương án khấu trừ do đó số tiền này sẽ được tất toán sau khi các bên thỏa thuận hoặc thống nhất và điều chỉnh thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư. Chênh lệch 205.751.000 VND so với số dư đầu kỳ do đánh giá lại tỷ giá khoản công nợ cuối kỳ.

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đầu kỳ VND	Trong kỳ		Cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	319.000.026	-	309.573.858	9.426.168
	319.000.026	-	309.573.858	9.426.168

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.679.859.680.000	1.976.351.645	19.572.915.034	392.161.637.289	4.093.570.583.968
Tăng vốn trong kỳ trước	640.000.000.000	159.946.000.000	-	-	799.946.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	270.173.304.717	270.173.304.717
Số dư cuối kỳ trước	4.319.859.680.000	161.922.351.645	19.572.915.034	662.334.942.006	5.163.689.888.685
Số dư đầu năm nay	4.319.859.680.000	161.922.351.645	19.572.915.034	822.162.477.767	5.323.517.424.446
Lãi trong kỳ này	-	-	-	43.049.406.939	43.049.406.939
Số dư cuối kỳ này	4.319.859.680.000	161.922.351.645	19.572.915.034	865.211.884.706	5.366.566.831.385

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	2.519.057.770.000	58,31	2.519.057.770.000	58,31
Cổ đông khác	1.800.801.910.000	41,69	1.800.801.910.000	41,69
	4.319.859.680.000	100,00	4.319.859.680.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	4.319.859.680.000	3.679.859.680.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	640.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	4.319.859.680.000	4.319.859.680.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	431.985.968	431.985.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	431.985.968	431.985.968
- Cổ phiếu phổ thông	431.985.968	431.985.968
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	431.985.968	431.985.968
- Cổ phiếu phổ thông	431.985.968	431.985.968
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.572.915.034	19.572.915.034
	19.572.915.034	19.572.915.034

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, Showroom theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Từ 1 năm trở xuống	71.250.000	380.000.000

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	51.480,30	461,27

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán ô tô và các phụ tùng	350.047.834.948	249.768.518.526
Doanh thu khác	-	1.940.426.145
	350.047.834.948	251.708.944.671

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chiết khấu thương mại	1.436.111.110	-
- Giảm giá hàng bán	18.518.518	-
	1.454.629.628	-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán ô tô và các phụ tùng	302.590.596.464	210.505.270.799
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	120.845.974
Giá vốn hoạt động khác	-	1.451.097.929
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(134.346.925)	-
- Hoàn nhập dự phòng	(134.346.925)	-
	302.456.249.539	212.077.214.702

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	14.786.513.073	18.609.424.291
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	-	244.956.855.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	166.178.062	712.628.402
Doanh thu hoạt động tài chính khác	730.452.633	724.766.007
	15.683.143.768	265.003.674.300
Trong đó: Doanh thu tài chính của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	-	244.956.855.600

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	-	809.959.319
Lãi thanh toán trả chậm LC	910.390.470	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.732.346.387	5.449.969.831
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	485.303.527	6.175.418.790
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(7.798.818.431)	-
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(7.798.818.431)	-
	(4.670.778.047)	12.435.347.940
Trong đó: Chi phí tài chính của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	-	715.782.808

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.873.265	326.874.722
Chi phí nhân công	3.503.830.512	2.200.588.721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	513.971.262	556.235.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.662.642	346.670.275
Chi phí khác bằng tiền	8.435.779.692	7.686.784.547
	12.652.117.373	11.117.153.557

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.193.619	12.784.465
Chi phí nhân công	1.569.412.420	1.625.380.483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	872.425.002	872.425.002
Thuế, phí và lệ phí	-	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	364.978.149	429.839.129
Chi phí khác bằng tiền	824.739.970	733.184.196
	3.660.749.160	3.677.613.275

26. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.375.134.893	-
Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác	192.412.288	-
Thu nhập khác	338.460.815	14.041.601
	1.906.007.996	14.041.601

27. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khác	756.379	363.685.223
	756.379	363.685.223

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	52.083.262.680	277.055.645.875
Các khoản điều chỉnh tăng	1.019.181.379	2.312.915.516
- Chi phí không hợp lệ	1.019.181.379	2.312.915.516
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.933.165.356)	(244.956.855.600)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(244.956.855.600)
- Hoàn nhập chi phí dự phòng hàng tồn kho	(134.346.925)	-
- Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư	(7.798.818.431)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	45.169.278.703	34.411.705.791
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.033.855.741	6.882.341.158
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.802.637.582	6.103.164.944
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.475.716.960)	(10.053.721.178)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.360.776.363	2.931.784.924

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.066.884	1.640.899.121
Chi phí nhân công	5.073.242.932	3.825.969.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.519.421.832	1.561.685.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	449.640.791	776.509.404
Chi phí khác bằng tiền	9.268.671.765	8.440.801.170
	16.454.044.204	16.245.864.761

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2026	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.317.288.450	-	-	19.317.288.450
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89.166.445.888	-	-	89.166.445.888
Các khoản cho vay	365.990.248.321	-	-	365.990.248.321
	108.483.734.338	-	-	108.483.734.338
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.116.600.594	-	-	14.116.600.594
Phải thu khách hàng, phải thu khác	87.257.790.765	-	-	87.257.790.765
Các khoản cho vay	604.575.065.543	-	-	604.575.065.543
	101.374.391.359	-	-	101.374.391.359

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	452.374.919.554	-	-	452.374.919.554
Chi phí phải trả	2.000.873.721	-	-	2.000.873.721
	454.375.793.275	-	-	454.375.793.275
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	425.261.479.894	-	-	425.261.479.894
Chi phí phải trả	7.464.353.635	-	-	7.464.353.635
	432.725.833.529	-	-	432.725.833.529

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ kinh doanh ô tô các loại, do đó không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty có trụ sở hoạt động tại thành phố Hải Phòng và cung cấp hàng hoá cho khách hàng thuộc 3 miền bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Báo cáo bộ phận được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 như sau:

Theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Trung	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	238.643.562.968	82.594.703.021	27.354.939.331	348.593.205.320
Giá vốn	206.680.233.503	72.476.822.585	23.299.193.451	302.456.249.539

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Công ty con
Công ty TNHH Prukka Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần HHS Capital	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV (CRV)	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	Công ty con của "CRV"
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng	Công ty con của "CRV"
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp	Công ty con của "TCII"
Công ty Cổ phần Xây dựng địa ốc Thịnh Phát	Công ty con của "TCH"
Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu	Công ty con của "TCH"
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và người có liên quan của các thành viên này	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua dịch vụ - Thuê văn phòng, showroom	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH)	60.000.000	60.000.000
Doanh thu tài chính	- 244.956.855.600	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	- 158.435.355.600	
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	- 86.521.500.000	
Chi phí tài chính - Lãi tiền vay	- 715.782.808	
Công ty TNHH Prukka Việt Nam	- 519.892.397	
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	- 195.890.411	
Mua cổ phần chào bán	153.705.942.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV (CRV)	153.705.942.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
- Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
- Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
- Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
- Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên độc lập HĐQT	30.000.000	30.000.000
		180.000.000	180.000.000

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

- Phùng Thị Thu Hương	Trưởng ban	30.000.000	30.000.000
- Nguyễn Trọng Cường	Thành viên	18.000.000	18.000.000
- Bùi Thị Trà	Thành viên	18.000.000	18.000.000
		66.000.000	66.000.000

Tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác

- Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc	197.858.713	161.140.000
- Hồ Thị Xuân Hòa	Kế toán trưởng	268.624.533	135.580.000
		466.483.246	296.720.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.

Người lập



Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng



Hồ Thị Xuân Hòa

Phê duyệt ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Thế Hùng

PHỤ LỤC 1 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Báo cáo tình hình tài chính			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.051.622.725.910	100 A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.051.622.725.910	
120 I.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	597.254.395.238	120 I.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	604.575.065.543	
123 1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	597.254.395.238	123 1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	604.575.065.543	Đổi tên, trình bày lại
130 II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	114.693.066.442	130 II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	107.372.396.137	
136 1.	Phải thu ngắn hạn khác	8.208.461.070	135 1.	Phải thu ngắn hạn khác	887.790.765	Trình bày lại, đổi mã số/đổi giá trị
140 III.	Hàng tồn kho	316.147.611.706	140 III.	Hàng tồn kho	316.147.611.706	
149 1.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.422.288.928)	142 1.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.422.288.928)	Đổi mã số
150 IV.	Tài sản ngắn hạn khác	9.108.707.543	160 IV.	Tài sản ngắn hạn khác	9.108.707.543	
151 1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	640.910.696	161 1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	640.910.696	Đổi tên, mã số
152 2.	Thuế GTGT được khấu trừ	8.467.796.847	162 2.	Thuế GTGT được khấu trừ	8.467.796.847	Đổi mã số

PHỤ LỤC 1 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	4.720.141.341.766	200	TÀI SẢN DÀI HẠN	4.720.141.341.766	
250	I. Đầu tư tài chính dài hạn	4.699.042.182.598	260	I. Đầu tư tài chính dài hạn	4.699.042.182.598	
251	1. Đầu tư vào công ty con	4.729.287.097.286	261	1. Đầu tư vào công ty con	4.729.287.097.286	Đổi mã số
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(30.244.914.688)	264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(30.244.914.688)	Đổi tên, mã số
260	II. Tài sản dài hạn khác	381.116.952	270	II. Tài sản dài hạn khác	381.116.952	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	381.116.952	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	381.116.952	Đổi tên, mã số
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	5.771.764.067.676	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	5.771.764.067.676	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	448.246.643.230	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	448.246.643.230	
310	I. Nợ ngắn hạn	448.246.643.230	310	I. Nợ ngắn hạn	448.246.643.230	
313	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.871.706.879	314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	1.871.706.879	Đổi tên, mã số
314	2. Phải trả người lao động	658.430.890	315	2. Phải trả người lao động	658.430.890	Đổi mã số
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	7.464.353.635	316	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	7.464.353.635	Đổi mã số
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	59.784.220.110	320	4. Phải trả ngắn hạn khác	59.784.220.110	Đổi mã số
321	5. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319.000.026	322	5. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319.000.026	Đổi mã số
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	6.458.303.282	323	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	6.458.303.282	Đổi mã số

PHỤ LỤC 1 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.323.517.424.446	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.323.517.424.446	
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.323.517.424.446			5.323.517.424.446	
412	1. Thặng dư vốn cổ phần	161.922.351.645	412	1. Thặng dư vốn	161.922.351.645	Đổi tên, mã số
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	822.162.477.767	420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	822.162.477.767	Đổi mã số
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	392.161.637.289	420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	392.161.637.289	Đổi mã số
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	430.000.840.478	420b	LNST chưa phân phối kỳ này	430.000.840.478	Đổi mã số
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	5.771.764.067.676	440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	5.771.764.067.676	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	265.003.674.300	22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	265.003.674.300	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	12.435.347.940	23	8. Chi phí tài chính	12.435.347.940	Đổi mã số
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	809.959.319	24	Trong đó: Chi phí lãi vay	809.959.319	Đổi mã số
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(263.566.279.891)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(263.566.279.891)	Đổi tên
06	- Chi phí lãi vay	809.959.319	06	- Chi phí đi vay	809.959.319	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	892.234.085	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	892.234.085	Đổi tên
14	- Tiền lãi vay đã trả	(809.959.319)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(809.959.319)	Đổi tên